

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1619 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và Công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa; Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa đã được UBND tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 3372/UBND-THKH ngày 08/4/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về chủ trương điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1829/SXD-QLN ngày 14/4/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và Công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và Công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa với những nội dung chủ yếu sau:

1. Khái quát về dự án

Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và Công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 03/6/2013; điều chỉnh dự án tại Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 với tổng mức đầu tư là 686.513 triệu đồng; nguồn vốn của dự án từ nguồn khai thác quỹ đất của dự án, nguồn vốn đã giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất, nguồn vay từ quỹ phát triển đất của tỉnh và các nguồn huy động hợp pháp khác của Chủ đầu tư. Hiện dự án đang triển khai đầu tư xây dựng.

2. Lý do điều chỉnh

Tuyến đường vành đai Đông Tây, 1/2 mặt cắt ngang đoạn từ Km6+310 đến Km6+660 và cầu qua sông nhà Lê chưa được đầu tư xây dựng nên việc bổ sung đầu tư xây dựng phần còn lại của tuyến đường vành đai Đông Tây vào dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và Công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa là cần thiết nhằm đầu tư hoàn chỉnh, sớm đưa vào khai thác sử dụng tuyến đường vành đai Đông Tây, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ QL1A đến đường Hợp phần 1 dự án CSEDP), kết nối hoàn chỉnh, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật của các đô thị trong khu vực, nâng cao hiệu quả khai thác quỹ đất của dự án Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa; đồng thời, việc điều chỉnh không làm vượt tổng mức đầu tư của dự án. Chủ tịch UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương điều chỉnh dự án tại văn bản số 3372/UBND-THKH ngày 08/4/2016.

3. Nội dung, quy mô các hạng mục điều chỉnh, bổ sung

3.1. Các hạng mục điều chỉnh, bổ sung

a) Bổ sung phần còn lại tuyến đường vành đai Đông Tây, thành phố Thanh Hóa đoạn từ Km6+310 đến Km6+660 và cầu qua sông nhà Lê.

- Đoạn tuyến 2 đầu cầu qua sông Nhà Lê:

+ Từ Km6+310,0 đến Km6+495,29 phải tuyến: Đầu tư mới nền, mặt đường bê tông nhựa, lát vỉa hè, cấp - thoát nước, tuynel kỹ thuật.

+ Từ Km6+495,29 đến Km6+595,06 cả mặt: Đầu tư mới nền, mặt đường bê tông nhựa, lát vỉa hè, cấp - thoát nước, tuynel kỹ thuật.

+ Từ Km595,06 đến Km6+626,06 (phạm vi cầu): Thảm bê tông nhựa hạt trung.

+ Từ Km6+626,06 đến Km6+660,0: Đầu tư mới nền, mặt đường bê tông nhựa, lát vỉa hè, cấp - thoát nước, tuynel kỹ thuật.

+ Từ Km6+310,0 đến Km6+495,29 bên phải tuyến trồng cây xanh bên đường và thảm cỏ, cây thấp tán dải phân cách; lắp đặt hệ thống chiếu sáng, dải phân cách.

+ Từ Km6+495,29 ÷ Km6+660,0 trên tuyến trồng cây xanh 2 bên đường và thảm cỏ, cây thấp tán dải phân cách; lắp đặt hệ thống chiếu sáng 2 bên đường, dải phân cách.

- Đầu tư mới cầu qua sông Nhà Lê.

b) Không đầu tư xây dựng san nền các khu đất đã giao cho Công ty cổ phần đầu tư thương mại và du lịch Hoàng Sơn thuộc giai đoạn 1 của dự án; các khu đất đã giao cho Công ty cổ phần tập đoàn xây dựng Miền Trung, Tòa án nhân dân tỉnh, Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tự Lập thuộc giai đoạn 2 của dự án.

c) Các hạng mục khác: Thực hiện theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 03/6/2013, Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa.

3.2. Giải pháp thiết kế các hạng mục công trình bổ sung

3.2.1. Đường giao thông

a) Quy mô

- Tuyến đường vành đai Đông Tây, thành phố Thanh Hóa (đoạn Km6+310,0 đến Km 6+495,29 và đoạn từ Km 6+626,06 đến Km 6+660):

* Mặt cắt 1-1:

+ Bề rộng mặt đường: $= 2 \times 10,50\text{m} = 21\text{m};$

+ Bề rộng giải phân cách: $= 7,0\text{m};$

+ Bề rộng vỉa hè: $= 2 \times 5,5\text{m} = 11,00\text{m};$

+ Chỉ giới đường đỏ: $= 39,00\text{m}.$

* Mặt cắt 2-2:

+ Bề rộng mặt đường: $= 2 \times 12,0\text{m} = 24,0\text{m};$

+ Bề rộng giải phân cách $= 7,0\text{m};$

+ Bề rộng vỉa hè: $= 2 \times 6,5\text{m} = 13,0\text{m};$

+ Chỉ giới đường đỏ: $= 44,0\text{m}.$

- Tuyến đường vành đai Đông Tây, thành phố Thanh Hóa (đoạn Km6+595,06 đến Km6+626,06 phạm vi cầu):

+ Bề rộng mặt cầu: $= 31\text{m};$

+ Bề rộng vỉa hè: $= 2 \times 2,0 + 2 \times 0,25\text{m} = 4,50\text{m};$

+ Chiều dài cầu: $= 35,0 \text{ m};$

+ Dốc dọc cầu: $i=0\%.$

- Dốc ngang mặt đường kiểu 2 mái với độ dốc 2% dốc sang hai bên mép phần xe chạy. Vĩa hè dốc về phía lòng đường với độ dốc ngang 2%; Độ dốc taluy nền đắp là 1/1,5.

b) Nền đường

- Nền đường được đắp và đầm nén theo từng lớp đảm bảo đạt độ chặt $K \geq 0,95$, chiều dày mỗi lớp tùy thuộc vào năng lực thiết bị đầm và loại đất (thông thường chiều dày mỗi lớp sau đầm nén dày trung bình từ 20-30cm). Độ dốc taluy nền đất đắp là 1/1,5. Vật liệu dùng để đắp nền đường là các loại vật liệu thích hợp được lấy từ các mỏ đất qui định trong hồ sơ thiết kế. Sức chịu tải của các lớp đất đắp nền đường $K \geq 0,95$ phải đạt là $CBR \geq 8$ đối với 30cm lớp sát kết cấu áo đường, $CBR \geq 5$ đối với 50cm phía dưới.

- Đối với nền đường đất yếu: Thay một phần đất yếu bằng cát kết hợp với vãi địa kỹ thuật để giảm độ lún, tăng độ ổn định của nền đường. Chiều sâu đào từ 2,0÷2,5m, đắp trả bằng cát đầm chặt $K \geq 0,95$. Đối với đoạn nền đường đắp trực tiếp trên nền đất yếu, căn cứ vào tổng lún và chiều cao đắp sẽ tiến hành thay đất đến độ sâu thích hợp sao cho đảm bảo được độ lún dư cho phép của nền đường và đảm bảo được bề dày nền đắp đạt yêu cầu phía dưới kết cấu áo đường.

c) Kết cấu áo đường:

- BTNC C12,5 dày 5cm;

- Tưới nhựa dính bảm TCN 0,8KG/m²;

- BTNC C19 dày 7cm;

- Tưới nhựa thấm bảm TCN 1,0KG/m²;

- Lớp cấp phối đá dăm loại I dày 15cm;

- Lớp cấp phối đá dăm loại II dày 30cm;

- Lớp móng đất đầm chặt $K \geq 0,98$ dày 50cm (lớp nền thượng $K \geq 0,98$ dày 50cm có $E_o \geq 42\text{Mpa}$);

- Nền đất đầm chặt $K \geq 0,95$.

d) Nút giao thông: Kiểu giao cắt cùng mức giữa các tuyến theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các bán kính góc nút được lấy với $R = 5,0\text{m}; R = 8,0\text{m}, R = 10,0\text{m}.$

e) Hệ thống an toàn giao thông: Vạch sơn, biển báo thiết kế đồng bộ theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.

g) Bó vỉa, đan rãnh, vỉa hè, gờ bó hè, cây xanh

- Gờ bó hè được bố trí tại sát chỉ giới đường đỏ xung quanh các khu đất đã phân khu theo quy hoạch. Gờ bó hè xây gạch bê tông rỗng vữa xi măng (VXM) mác 50 dày 11cm, cao 21cm; trát VXM mác 75 dày 2cm mặt trên, móng gờ bó hè được lót lớp BTXM mác 100 đá (4x6) rộng 21cm, dày 10cm.

- Hồ trồng cây được bố trí trên hai bên vỉa hè các tuyến đường. Hồ trồng cây bố trí vào giữa 2 lô đất, khoảng cách trồng cây từ 5÷10m/cây. Hồ trồng cây được đặt cách mép bó vỉa đường cách mép bó vỉa từ 2,0 - 2,63m và thẳng hàng theo các tuyến đường. Hồ trồng cây có kích thước (120x120) cm, dùng đá phiến vỉa hồ trồng cây kích thước 12x20x120 cm, phía dưới lót lớp BTXM mác 100 đá (4x6) dày 10cm.

- Bó vỉa hè: Bằng đá xẻ; trên đường thẳng bó vỉa có kích thước (100x23x26)cm, phía trên được vát cạnh, đường cong trong nút giao và đường ngang dùng bó vỉa kích thước (40x23x26)cm bố trí theo đường cong mép xe chạy; lớp lót dưới bó vỉa bê tông mác 150, dày 8cm và lớp vữa đệm dày 2cm.

- Đan rãnh: Dọc hai bên mép đường chân bó vỉa hè làm rãnh đan bằng BTXM-M200 đá (1x2), kích thước (30x40x5)cm đặt trên lớp VXM mác 75 dày 2cm, phía dưới lót BTXM-M150 đá (2x4) dày 5cm. Độ dốc ngang đan rãnh $i = 10\%$, để thu nước mặt đường đổ về các hố thu đặt trực tiếp trên mép mặt đường.

- Bó vỉa dải phân cách: Bằng đá xẻ lắp ghép, trên đường thẳng bó vỉa có kích thước (100x22x47)cm, phía trên được bo cạnh; đường cong trong nút giao và đường ngang dùng bó vỉa kích thước (40x22x47)cm bố trí theo đường cong mép xe chạy; lớp lót bê tông mác 150 dày 8cm và lớp vữa đệm dày 2cm.

- Vỉa hè: Lát vỉa hè bằng đá xẻ đục nhám mặt trên 40x40x4cm; lớp vữa XM mác 75 dày 2cm; lớp cát đen tạo phẳng đầm chặt $K \geq 0,95$ dày 6cm; nền đất đầm chặt $K \geq 0,95$.

- Cây xanh: Chọn chủng loại cây là những cây có hoa đẹp, bóng mát, dễ chăm sóc phù, không thu hút côn trùng gây bệnh, phù hợp với khí hậu và đặc trưng của Thanh Hóa như Sấu, Sao đen, Bằng lăng, Phượng vĩ...; cây xanh giải phân cách trồng cây thấp tán, thảm cỏ trang trí. Chọn cây có chiều cao khoảng 2,5-3,0m, đường kính tiêu chuẩn (cách gốc cây 1,3m) $d=8-10$ cm.

3.2.2. Cầu qua sông Nhà Lê

- Quy mô: cầu vĩnh cửu bằng dầm "I" BTCT và BTCT DƯL; $L=21,0$ m.

- Bề rộng cầu: $B=2,25+31+2,25=35,5$ m; trong đó: phần xe chạy rộng 31m, lề đi bộ $2 \times 2,0$ m và gờ chân lan can mỗi bên rộng 0,25m.

- Sơ đồ nhịp: 1×21 m, gồm 14 dầm "I".

- Hai móng BTCT trên hệ móng cọc khoan nhồi đường kính $D=1,0$ m.

- Thiết kế đường hai đầu cầu: thiết kế vuốt nối vào đường hiện trạng.

- Dốc ngang mặt đường: $I=2,0\%$.

3.2.3. Thoát nước mưa, thoát nước thải, Tuynel kỹ thuật

a) Thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa trên các tuyến đường được bố trí theo nguyên tắc tự chảy, thiết kế riêng so với hệ thống thoát nước thải. Nước mưa được thu về các giếng thu hai bên đường rồi gom về cống dọc đi ngầm dưới vỉa hè. Cống thoát nước mưa dùng cống tròn BTCT đúc sẵn, bằng công nghệ li tâm tại nhà máy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn hiện hành. Đối với cống đi dưới lòng đường thiết kế chịu tải trọng xe H30-XB80, đối với cống đi dưới vỉa hè thiết kế tải trọng H10. Cống gom từ các giếng thu hai bên đường về các cống dẫn chính dùng cống tròn BTCT D300, các cống dẫn chính dùng loại D1000 và D1500. Gối cống bằng BTCT đúc sẵn đá 1x2 mác 200 đúc sẵn.

- Độ dốc tối thiểu đặt cống thoát nước mưa $i > 1/D$ (với D là đường kính cống). Đối với cống thoát nước mưa qua đường, chọn độ sâu chôn cống tối thiểu là 0,7m, độ sâu chôn cống thoát nước mưa tối đa cho phép là 6m.

- Trên hệ thống thoát nước có các công trình kỹ thuật như giếng thu, thăm dọc lề đường với khoảng cách trong từ 25-40m. Để, thân giếng bê tông đá 1x2 mác 200, trên nền đệm đá dăm có đường kính $D_{max} \leq 6\text{cm}$; bậc thang lên xuống sử dụng thép D22; tấm đan bằng BTCT đá 1x2 mác 200 đúc sẵn; nắp giếng sử dụng nắp composite 125KN trên vỉa hè, song chắn rác bằng composite 250KN.

- Hồ ga giao cắt bố trí tại các điểm giao cắt với hệ thống thoát nước thải. Ga giao cắt được thiết kế với kết cấu: Để, thân giếng bê tông đá 1x2 mác 250, trên nền đệm đá dăm có đường kính $D_{max} \leq 6\text{cm}$; bậc thang lên xuống sử dụng thép D22; tấm đan bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đúc sẵn; nắp giếng sử dụng nắp composite 400KN.

- Cửa xả D1500 có cấu tạo từ dưới lên trên: Chân khay gia cố bằng bê tông đá 1x2 M200, mái được ốp đá hộc xây vữa mác 100 dày 40cm, tường cánh bằng đá hộc xây mác M100, tường đầu bằng bê tông xi măng đá 1x2 mác 200.

b) Thoát nước thải

- Thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, thiết kế riêng so với hệ thống thoát nước mưa. Hệ thống thoát nước bẩn được thiết kế là hệ thống cống BTCT và được bố trí dưới lớp kết cấu vỉa hè. Tầm hệ thống mương đặt cách mép chỉ giới xây dựng 0,85m. Tại những khúc ngoặt hoặc chuyển giao giữa hệ thống cống chịu lực và không chịu lực có bố trí ga thăm, ngoài ra các giếng thăm được bố trí với khoảng cách 30 - 40m.

- Nước bẩn được xử lý qua bể tự hoại xây dựng bên trong công trình hoặc trong ô đất xây dựng, sau đó hệ thống thoát nước bẩn sẽ được thu gom bằng hệ thống cống tròn BTCT D600 ở các vị trí qua đường sau đó đổ vào hệ thống cống cống hộp (1,5x1,5m) sau đó đổ vào hệ thống thoát nước chung của dự án.

- Công thoát nước thải thiết kế là cống tròn BTCT D600 đúc sẵn bằng công nghệ li tâm tại nhà máy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật theo tiêu chuẩn hiện hành, đi ngầm dưới vỉa hè. Gối cống bằng BTCT đá 1x2 mác 200 đúc sẵn;

- Trên tuyến muong, trung bình trong khoảng 20-40m bố trí một hố ga dùng để kiểm tra, thông tắc khi cần thiết. Hố ga xây gạch đặc không nung vữa XM mác 75 dày 220, trát vữa XM mác 75 dày 2cm hai mặt. Đáy hố ga lót bằng đá dăm đệm ($D_{max} \leq 6\text{cm}$) dày 10cm trên đất nền đầm chặt $K \geq 0,95$; để hố ga bê tông đá 1x2 mác 200, tấm đan BTCT đúc sẵn mác 200.

c) Tuynel kỹ thuật: Tuynel kỹ thuật được thiết kế để đáp ứng nhu cầu lắp đặt các công trình ngầm qua tuyến của các ngành liên quan như cấp nước, cấp điện, bur chính viễn thông... Tổng chiều dài xây dựng Tuynel hai bên tuyến $L=513,46\text{m}$. Hệ thống tuynel trên tuyến bao gồm hai loại: Tuynel thường trên vỉa hè (loại A) và tuynel chịu lực đi qua đường ngang (loại B).

- Tuynel thường trên vỉa hè (loại A):

- + Hệ thống tuynel loại A bố trí dọc tuyến trên vỉa hè nơi không có giao cắt với đường ngang, kết cấu: Thân tuynel bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đúc sẵn lắp ghép, kích thước $B \times H = (100 \times 100)\text{cm}$ chiều dày thành tuynel 14cm, nắp đáy BTCT đá 1x2 mác 250 dày 14cm, Bê tông đá 2x4 mác 150 lót móng dày 20cm. Mỗi đốt tuynel có chiều dài 1,3m và được nối với nhau bằng mỗi nối BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

- + Hố thu tuynel loại A gồm 08 hố : Khoảng 50m bố trí một hố thu có kết cấu bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ, kích thước $B \times H = (160 \times 140)\text{cm}$ chiều dày thành ga 22cm, nắp đáy BTCT đá 1x2 mác 250 dày 16cm, Bê tông đá 2x4 mác 150 lót móng dày 20cm. Hố thu và tuynel được nối với nhau bằng mỗi nối BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

- Tuynel chịu lực đi qua đường ngang (loại B):

- + Hệ thống tuynel loại B bố trí nơi giao cắt với đường ngang, kết cấu: Thân tuynel bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đúc sẵn lắp ghép, kích thước $B \times H = (100 \times 100)\text{cm}$; chiều dày thành tuynel 14cm, nắp đáy BTCT đá 1x2 mác 250 dày 14cm, bê tông đá 2x4 mác 150 lót móng dày 20cm. Mỗi đốt tuynel dài 1,3m và được nối với nhau bằng mỗi nối BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

- + Hố thu tuynel loại B gồm 06 hố: Hố thăm có kết cấu bằng BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ, kích thước $B \times H = (160 \times 189)\text{cm}$ chiều dày thành ga 22cm, nắp đáy BTCT đá 1x2 mác 250 dày 16cm, bê tông đá 2x4 mác 150 lót móng dày 20cm. Hố thăm và tuynel được nối với nhau bằng mỗi nối BTCT đá 1x2 mác 250 đổ tại chỗ.

3.2.4. Vệ sinh môi trường: Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các điểm thu rác của khu vực theo quy định, sau đó được chở đến bãi xử lý rác của Thành phố.

3.2.5. Điện chiếu sáng

- Hệ thống điện chiếu sáng của Đường vành đai Đông Tây, thành phố Thanh Hóa được đấu nối từ hệ thống điện chiếu sáng thuộc dự án Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa, gồm:

+ Lộ 1: Từ cột số D1.5 đến cột số D1.17 chiều dài 449m.

+ Lộ 2: Từ cột số D1.6 đến cột số D1.16 chiều dài 435m.

+ Lộ 3: Từ cột số D1.5 đến cột số D1.9 chiều dài 162m.

- Bố trí chiếu sáng:

+ Phía Đông cầu qua sông Nhà Lê sử dụng các loại cột đèn chiếu sáng cần có tay cầu, cao 10m, lắp 01 choá đèn và 01 đèn cầu chiếu sáng, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện 2 cấp công suất 250/150, khoảng cách cột tối đa 50m.

+ Phía Tây cầu qua sông Nhà Lê sử dụng các loại cột đèn chiếu sáng liền cần có tay cầu, cao 10m, lắp 01 choá đèn và 01 đèn cầu chiếu sáng, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện 2 cấp công suất 250/150, khoảng cách cột tối đa 50m; Cột đèn chiếu sáng trang trí cao 4,6m, cột lắp 04 đèn cầu, sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện công suất 50W màu trắng trên giá lắp để tạo cảnh quan.

- Cấp điện cho các vị trí cột đèn chiếu sáng bằng cáp ngầm loại Cu/XLPE/PVC/PVC-3x10+1x6mm²; đấu nối từ hàng kẹp - Atomat 1pha, đèn chiếu sáng ở vị trí cột đèn lên bóng đèn dùng dây bọc Cu/PVC/PVC-2x2,5mm².

- Hệ thống chiếu sáng được cấp nguồn và điều khiển từ tủ điện chuyên dùng cho chiếu sáng thuộc dự án Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa.

- Bảo vệ chống ngắn mạch và quá tải: Các cáp trục được bảo vệ chống quá tải và ngắn mạch 2 cấp tại tủ điện chiếu sáng hiện có bằng aptomat và cầu chì. Mỗi đèn chiếu sáng được bảo vệ bằng 1 attomat 1pha đặt tại bảng điện trong hộp đấu nối tại thân đèn.

- Nối đất: Tất cả các chi tiết kim loại không mạng điện được nối đất an toàn, bằng cách mỗi cột thép được nối với 01 cọc tiếp địa bằng thép L63x63x6 dài 2,5m. Với điện trở nối đất phải đạt được $R_{nd} \leq 10\Omega$. Tất cả các vị trí cột được nối đất liên hoàn bằng dây đồng trần M10.

3.3. Phương án giải phóng mặt bằng và tái định cư (phần bổ sung)

Đất trong khu vực thực hiện dự án được bồi thường và thu hồi theo quy định của Luật Đất đai và quy định hiện hành của pháp luật liên quan.

3.4. Tổng mức đầu tư điều chỉnh (làm tròn): 686.102.800.000 đồng

Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB: 152.373.800.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 428.679.100.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 4.638.300.000 đồng;
- Chi phí TV đầu tư XD: 21.490.318.000 đồng;
- Chi phí khác: 16.548.318.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 62.373.000.000 đồng.

(có phụ lục số 1 và phụ lục 2 kèm theo).

3.5. Các nội dung khác: Thực hiện theo Quyết định số 1826/QĐ-UBND ngày 03/6/2013, Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa (chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức quản lý dự án đầu tư xây dựng theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu về hình thức tổ chức quản lý dự án, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh.

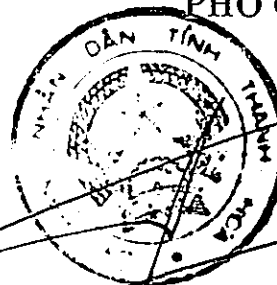
Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Thanh Hóa và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

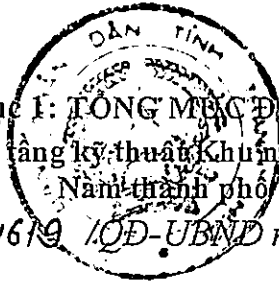
Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(M4 ?)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ngô Văn Tuấn



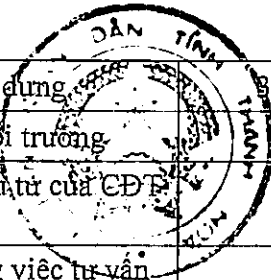
Phụ lục I: TÓNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Dự án ĐTXD công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc Khu đô thị
Nam thành phố Thanh Hoá

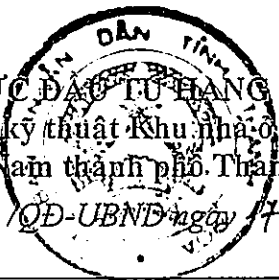
(Kèm theo Quyết định số: 1619/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khoản mục chi phí	Tổng mức đầu tư dự án		
		Đã phê duyệt theo QĐ 4320/QĐ- UBND ngày 28/10/2015	Điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	476.186.000,0	428.679.100,0	-47.506.700,0
1	San nền	64.737.400,0	30.943.800,0	-33.793.600,0
2	Đường giao thông	127.739.400,0	110.704.600,0	-17.034.800,0
3	Cấp thoát nước, tuynel kỹ thuật	89.153.000,0	87.943.000,0	-1.210.000,0
4	Hệ thống cấp điện	62.220.900,0	42.596.100,0	-19.624.800,0
5	Điện chiếu sáng	24.284.500,0	17.763.700,0	-6.520.800,0
6	Công viên cây xanh, khuôn viên cây xanh (cả cây xanh đường phố, nhà văn hóa)	107.650.600,0	102.027.900,0	-5.622.700,0
7	Phá dỡ công trình cũ	400.000,0	700.000,0	300.000,0
8	Cầu qua sông nhà Lê	-	36.000.000,0	36.000.000,0
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (1,082%*Gxd)	4.684.000,0	4.638.300,0	-45.700,0
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	19.884.000,0	21.490.318,2	1.606.318,2
1	Khảo sát giai đoạn lập dự án	430.000,0	430.000,0	-
2	Khảo sát giai đoạn lập điều chỉnh dự án	172.000,0	227.418,2	55.418,2
3	Khảo sát giai đoạn lập TKBVTC	1.068.600,0	1.068.600,0	-
4	Khảo sát giai đoạn lập TKBVTC điều chỉnh, bổ sung	427.400,0	827.400,0	400.000,0
5	Chi phí lập dự án đầu tư xây dựng	807.000,0	807.000,0	-
6	Chi phí lập điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng	322.900,0	516.300,0	193.400,0
7	Chi phí thí nghiệm nén tĩnh	516.600,0	516.600,0	-
8	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	879.000,0	879.000,0	-
9	Lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	418.000,0	418.000,0	-
10	Chi phí thiết kế BVTC + dự toán	5.892.700,0	5.892.700,0	-
11	Chi phí điều chỉnh thiết kế BVTC + dự toán	2.910.500,0	2.377.200,0	-533.300,0
12	Chi phí thẩm tra TKBVTC + dự toán	490.400,0	490.400,0	-
13	Chi phí thẩm tra TKBVTC + dự toán điều chỉnh	376.300,0	517.800,0	141.500,0
14	Chi phí lựa chọn nhà thầu xây dựng	376.300,0	487.900,0	111.600,0



15	Chi phí giám sát thi công xây dựng	9.709.500,0	4.656.300,0	946.800,0
16	Báo cáo đánh giá tác động môi trường	150.000,0	150.000,0	-
17	Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư của CDP (20%*Gql)	936.800,0	927.700,0	-9.100,0
18	Chi phí thực hiện một số công việc tư vấn khác	300.000,0	300.000,0	-
IV	CHI PHÍ KHÁC	12.979.000,0	16.548.318,2	3.569.618,2
1	Chi phí bảo hiểm công trình	1.904.700,0	1.244.100,0	-660.600,0
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	267.700,0	675.700,0	408.000,0
3	Chi phí kiểm toán	771.600,0	1.948.200,0	1.176.600,0
4	Lệ phí thẩm định dự án	57.000,0	57.000,0	-
5	Lệ phí thẩm định dự án điều chỉnh	40.000,0	54.618,2	14.618,2
7	Lệ phí thẩm định KQĐT	238.100,0	273.600,0	35.500,0
8	Lệ phí thẩm định HSMT	238.100,0	273.600,0	35.500,0
9	Chi phí rà phá bom mìn	2.261.500,0	2.301.000,0	39.500,0
10	Chi phí lãi vay	7.200.000,0	9.000.000,0	1.800.000,0
11	Chi phí lập phương án cấp điện	-	30.000,0	30.000,0
12	Chi phí thỏa thuận thiết kế với điện lực	-	10.000,0	10.000,0
13	Chi phí kiểm tra của cơ quan nhà nước	-	200.000,0	200.000,0
14	Chi phí trích đo địa chính	-	414.100,0	414.100,0
15	Lệ phí thẩm định quy hoạch, chi phí quản lý và công bố quy hoạch	-	61.400,0	61.400,0
16	Lệ phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường	-	5.000,0	5.000,0
V	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	121.407.000,0	152.373.800,0	30.966.800,0
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	51.373.000,0	62.373.000,0	11.000.000,0
1	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	25.686.500,0	31.186.500,0	5.500.000,0
2	Dự phòng phát sinh khối lượng	25.686.500,0	31.186.500,0	5.500.000,0
	TỔNG CỘNG	686.513.000,0	686.102.836,4	-410.163,6



Phụ lục 2: MỨC ĐẦU TƯ HẠ TẦNG MỤC BỔ SUNG

Dự án ĐT XD công trình: Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở và công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hoá

(Kèm theo Quyết định số: 1619/QĐ-UBND ngày 17/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	Suất đầu tư	Tổng cộng
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG (Gxd):				68.697.600
1	Đường giao thông:				21.713.500
-	Nền, mặt đường bê tông nhựa	m2	9.016,8	2.200	19.837.000
-	Lát đá vỉa hè, gờ vỉa	m2	2.460,5	400	984.200
-	Bố vỉa, đan rãnh	m	450,6	400	180.200
-	Bố vỉa giải phân cách	m	378,1	450	170.100
-	Bố vỉa hố trồng cây	m	340,8	350	119.300
-	Cây xanh	Cây	71,0	2.500	177.500
-	Trồng cây giải phân cách	m2	1.226,2	200	245.200
2	Thoát nước, tuynel kỹ thuật:				9.388.600
<i>a</i>	<i>Phần thoát nước mưa</i>				<i>3.134.300</i>
-	Cống tròn BTLT D1500 mm	m	124,7	7.000	872.900
-	Cống tròn BTLT D1000 mm	m	357,7	5.500	1.967.400
-	Cống tròn BTLT D300 mm	m	12,0	2.000	24.000
-	Giếng thu thăm và ga giao cắt	Cái	15,0	18.000	270.000
<i>b</i>	<i>Phần thoát nước thải</i>				<i>867.300</i>
-	Cống tròn BTLT D600 mm	m	244,1	3.000	732.300
-	Hố ga muơng nắp đan	Cái	9,0	15.000	135.000
<i>c</i>	<i>Tuynel kỹ thuật:</i>				<i>5.387.000</i>
-	Tuynel kỹ thuật:	m	513,5	10.000	5.135.000
-	Ga thăm	Cái	14,0	18.000	252.000
3	Điện chiếu sáng:				1.295.500
-	Cột đèn thép bát giác liền rời cần có tay cầu 10m-đơn	Bộ	4,0	18.000	72.000
-	Cột đèn thép bát giác liền cần có tay cầu 10m-đơn	Bộ	12,0	18.000	216.000
-	Cột đèn trang trí 4,6m - 4 bóng	Bộ	10,0	15.000	150.000
-	Đèn cao áp tiết kiệm điện (cả chóa, bóng)	Bộ	16,0	6.000	96.000
-	Đèn trang trí (Cả bóng)	Bộ	40,0	4.000	160.000
-	Dây bọc Cu/PVC/PVC-2x2,5 mm2	m	392,0	50	19.600
-	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/PVC-3x10+1x6mm2	m	1.046,0	400	418.400
-	Ống thép mạ kẽm F65	m	147,0	200	29.400
-	Ống nhựa HDPE F65	m	818,0	100	81.800
-	Dây đồng mềm	m	1.046,0	50	52.300
4	Cầu qua sông nhà Lê				36.000.000
-	Cầu BTCT nhịp L=24m	m2	1.000,0	36.000	36.000.000

5	Phá dỡ công trình cũ		300.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (G _{qlđ})		743.300
-	Chi phí quản lý dự án	G _{xl} *1,082%	743.300
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (G _{tvxd})		3.516.418
1	Chi phí khảo sát giai đoạn lập điều chỉnh dự án	VB 7016/SXD-BPTĐT ngày 06/12/2016	227.418
2	Chi phí khảo sát TKBVTC điều chỉnh	Tạm tính	400.000
3	Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh	Đã thực hiện	193.400
4	Chi phí thiết kế BVTC+dự toán điều chỉnh	G _{xl} *1,143%	785.200
5	Chi phí thẩm tra TKBVTC+Dự toán bổ sung	G _{xl} *(0,106%+0,100%)	141.500
6	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	G _{xl} *0,136%	93.400
7	Chi phí giám sát thi công	G _{xl} *2,196%	1.508.600
8	Chi phí lựa chọn nhà thầu giám sát	G _{gs} *0,785%	11.800
9	Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn lập TK BVTC	G _{tvtk} *0,816%	6.400
10	Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng	20%*G _{qlđ}	148.700
IV	CHI PHÍ KHÁC (G _k)		3.186.918
1	Chi phí bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng	G _{xd} *0,29%	199.200
2	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	G _{tmđt} (sau thuế)*0,367%*50%	245.900
3	Chi phí kiểm toán	G _{tmđt} (sau thuế)*0,561%	751.700
4	Chi phí lãi vay	50 tỷ x 1,8%/năm*2 năm	1.800.000
5	Phí thẩm định dự án đầu tư điều chỉnh	G _{tmđt} (trước thuế)*0,012%	14.618
6	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Tư vấn thiết kế xây dựng, xây dựng, giám sát thi công xây dựng)	(G _{xd} +G _{tk} +G _{gs}) x 0,05%	35.500
	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu (Tư vấn thiết kế xây dựng, xây dựng, giám sát thi công xây dựng)	(G _{xd} +G _{tk} +G _{gs}) x 0,05%	35.500
7	Chi phí rà phá bom, mìn, vật nổ (TT146/2007/TT-BQP)	26.300.000đ/ha*1,5ha	39.500
8	Chi phí kiểm tra của cơ quan nhà nước	Tạm tính	50.000
9	Chi phí trích đo địa chính	Tạm tính	15.000
V	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB (G _{btgpm})		46.641.000
	Chi phí bồi thường GPMB	Có phụ biểu kèm theo	46.641.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (G _{dp})		12.278.600
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	5%*(G _{xd} +G _{btgpm} +G _{qlđ} +G _{tv} +G _k)	6.139.300
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	5%*(G _{xd} +G _{btgpm} +G _{qlđ} +G _{tv} +G _k)	6.139.300
	TỔNG CỘNG:	G _{xd} +G _{btgpm} +G _{qlđ} +G _{tvđt} +G _k +G _{dp}	135.063.836